TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HS-ST
Ngày: 21/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Thơi - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 59/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo: **Phạm Thị H**, sinh năm 1979 tại tỉnh Hải Dương; nơi thường trú: Khu A, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H1 và bà Đỗ Thị S; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 12/02/2024, chuyển tạm giam từ ngày 18/02/2024 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa: Luật sư Nguyễn Thị S1 - Văn phòng luật sư Tâm Đức P; địa chỉ: Số C L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị hại:

1. Chị Nguyễn Thị Hạnh H2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Chị Phạm Thu H3, sinh năm 1983; địa chỉ: 5 B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Chị Trần Thị Thu H4, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. Chị Vũ Thị C, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

5. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: A L, K, phường H, thành phố

H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

6. Bà Tăng Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: Đ, khu P, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

8. Anh Đỗ Văn D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số C T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

9. Chị Đỗ Thị H5, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A H, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

10. Chị Phạm Thị D1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu B thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

11. Chị Trần Thị Y, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

12. Anh Lưu Thế H6, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

13. Chị Mai Thị Q, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- ***Người làm chứng***:

1. Ông Tăng Văn C1, sinh năm 1963

2. Ông Phạm Văn Q1, sinh năm 1972

3. Anh Hoàng Đình C2, sinh năm 1991

4. Ông Đoàn Văn H7, sinh năm 1970

5. Bà Vũ Thị H8, sinh năm 1960

6. Ông Khúc Trường N, sinh năm 1971

7. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982

8. Anh Đoàn Văn Đ, sinh năm 1992

9. Anh Vũ Huy B1, sinh năm 1980

10. Chị Bùi Thị T2, sinh năm 1981

Có mặt anh Phạm Văn Q1, vắng mặt những người làm chứng còn lại

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị H quen biết chị Bùi Thị T2, sinh năm 1981, trú tại: A Khúc T, phường T, thành phố H do cùng kinh doanh lĩnh vực bất động sản. Đầu tháng 5/2021, chị T2 thông tin cho H biết về việc ông Tăng Văn C1, sinh năm 1963, trú tại: thôn T, xã L, thành phố H có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa

đất liền kề tại thôn T, xã L, thành phố H và gửi hình ảnh sơ đồ 02 thửa đất qua ứng dụng Zalo cho H, H chuyển tiếp cho anh Vũ Huy B1, sinh năm 1980, trú tại: T, B, Hải Dương là cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H nhờ vẽ sơ đồ tách 02 thửa đất thành 06 thửa đất. Mặc dù không gặp, liên hệ được với ông C1 để thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng đến 12 giờ 50 cùng ngày, H gọi điện thoại cho chị Nguyễn Thị H9 H2 nói H đã đặt cọc mua 02 thửa đất của ông C1, đang làm thủ tục tách thửa và đặt vấn đề chuyển nhượng cho chị H2 với giá 9.500.000đồng/m^2. Sau khi nhận được hình ảnh sơ đồ thửa đất qua ứng dụng Zalo do H gửi, chị H2 đồng ý mua 02 thửa đất gồm: Thửa đất diện tích 82,1 m^2 với giá 780.000.000 đồng và thửa đất diện tích 75 m^2 với giá 712.500.000 đồng. Khoảng 19 giờ cùng ngày, tại nhà chị H2, H và chị H2 ký hợp đồng đặt cọc với thỏa thuận: Chị H2 đặt cọc cho H 100 triệu đồng để mua 02 thửa đất nêu trên với cam kết đến ngày 11/7/2021 sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (H nhờ anh Đoàn Văn Đ, sinh năm 1992, trú tại: số B ngõ A, B, phường T, thành phố H là bạn bè đi cùng H viết giấy biên nhận 100 triệu đồng tiền cọc của chị H2). Sau khi nhận 100 triệu đồng của chị H2, khoảng 20 giờ cùng ngày, H có đến nhà ông C1 nhưng hai bên không giao dịch về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền 100 triệu đồng nhận của chị H2, H sử dụng cá nhân, không trả lại chị H2 nhưng vẫn cam kết sau khi hoàn thiện thủ tục tách thửa sẽ bán giúp chị H2 02 thửa đất trên. Đến ngày 11/7/2021, do H không thực hiện cam kết về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên chị H2 đến gặp ông C1 thì được biết H không mua đất của ông C1, chị H2 yêu cầu H trả lại tiền cọc nhưng H không trả và đi khỏi địa phương. Ngày 30/7/2021, chị H2 tố cáo hành vi của H với Cơ quan CSĐT Công an thành phố H. Ngày 12/02/2024, H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đầu thú và khai nhận về hành vi phạm tội của mình.

Quá trình điều tra vụ án còn xác định: Từ ngày 10/4/2021 đến ngày 30/7/2021, Phạm Thị H đặt cọc 655.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 05 người trên địa bàn thành phố H, nhờ anh B1 vẽ sơ đồ tách thành 23 thửa đất rồi thỏa thuận nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 13 người, cam kết từ ngày 30/5/2021 đến ngày 10/8/2021 hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nhận số tiền đặt cọc 1.110.000.000 đồng, H hủy giao dịch đặt cọc với các chủ đất, đến ngày 25/01/2022, H bỏ trốn chiếm đoạt 1.110.000.000 đồng của 13 người. Cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt 380 triệu đồng tiền đặt cọc thửa đất số 86 và thửa đất số 66, tờ bản đồ số 46 tại khu B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương:

Ngày 10/4/2021, H thỏa thuận mua của anh Phạm Văn Q1, sinh năm 1977, trú tại: B, T, thành phố H 679,5 m^2 đất tại khu B, phường T, thành phố H với giá 3,5 tỷ đồng, hẹn đến ngày 30/6/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc cho anh Q1 100 triệu đồng, H nhờ anh Vũ Huy B1 vẽ sơ đồ tách thửa đất của anh Q1 thành 12 thửa, ký hiệu từ 100 đến 111 rồi thỏa thuận bán, ký hợp đồng đặt cọc và nhận 380 triệu đồng tiền cọc của 04 người, cụ thể:

Ngày 10/4/2021, tại phường T, thành phố H, H nhận 60 triệu đồng của chị Phạm Thu H3, sinh năm 1983, trú tại: B B, phường T, thành phố H đặt cọc mua

02 thửa đất số 106 và 111 với giá chuyển nhượng là 700 triệu đồng (350 triệu đồng/1 thửa), hẹn đến ngày 30/5/2021 làm thủ tục chuyển nhượng;

Ngày 10/4/2021 và 11/4/2021, H nhận 60 triệu đồng của chị Trần Thị Thu H4, sinh năm 1976, trú tại: B V, phường T, thành phố H (nhận tiền mặt 30 triệu đồng, con gái chị H4 chuyển khoản 30 triệu đồng đến tài khoản Ngân hàng B2 số 46010002751255 của chồng H là anh Trần Quang M) để đặt cọc mua thửa đất số 101 với giá 380 triệu đồng và thửa đất số 110 với giá 345 triệu đồng, thỏa thuận đến ngày 30/5/2021 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử đất

Từ ngày 11/4/2021 đến ngày 28/4/2021, tại nhà ở của H ở phường B, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 200 triệu đồng của chị Nguyễn Thị H9 Hoa đặt cọc mua 05 thửa đất gồm các thửa có số thứ tự: 100, 102, 104, 105, 112, với tổng giá chuyển nhượng là 2.127.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/5/2021 làm thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 07/5/2021, tại nhà ở của mình, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 60 triệu đồng của chị Vũ Thị C, sinh năm 1991, trú tại xã Đ, huyện T đặt cọc mua thửa đất số 108 với giá chuyển nhượng là 390 triệu đồng, hẹn đến ngày 7/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng.

Sau khi nhận 380.000.000 đồng của 04 người trên, H sử dụng cá nhân, khi đến thời hạn cam kết với anh Q1 (ngày 30/6/2021), H không có tiền để làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất của anh Q1 nên hai người thỏa thuận hủy giao dịch đặt cọc, anh Q1 trả lại cho H 100 triệu đồng. Sau khi nhận lại tiền từ anh Q1, đến hạn cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất, H không thông báo cho các chị H3, H4, H2 và C biết, không trả lại tiền cọc và bỏ trốn.

2. Hành vi chiếm đoạt 150 triệu đồng tiền đặt cọc thửa đất số 91 tờ bản đồ 27 tại thôn P, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Ngày 13/5/2021, H thỏa thuận mua của anh anh Hoàng Đình C2, sinh năm 1991, trú tại: thôn P, xã L, thành phố H 310 m^2 đất thuộc thửa số 91 tờ bản đồ 27 tại thôn P, xã L, thành phố H với giá 2.550.000.000 đồng, hẹn ngày 20/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc cho anh C2 100 triệu đồng, H nhờ anh Vũ Huy B1 vẽ sơ đồ tách thửa đất của anh C2 thành 04 thửa, ký hiệu từ 01 đến 04 rồi thỏa thuận bán và nhận 180 triệu đồng tiền cọc của 03 người, cụ thể:

Ngày 13/5/2021, tại nhà ở của chị Nguyễn Thị Hạnh H2, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 50 triệu đồng của chị Hạnh H2 mua thửa đất số 01 với giá chuyển nhượng là 732 triệu đồng, hẹn đến ngày 13/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 13/5/2021, nhà ở của chị Dương Thị T3 (bạn của H), sinh năm 1980, địa chỉ: B B, phường T, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 50 triệu đồng của chị Phạm Thu H3 mua thửa đất số 03 với giá chuyển nhượng là 850 triệu đồng, hẹn đến ngày 13/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng và nhận 50 triệu đồng của chị Phạm Thị T, sinh năm 1980, trú tại: khu A, phường T, thành phố H mua thửa đất số 04 với giá chuyển nhượng là 730 triệu đồng, hẹn đến ngày 13/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng.

Sau khi nhận 150 triệu đồng của 03 người trên, H sử dụng cá nhân, khi đến thời hạn cam kết với anh C2 (20/7/2021), H không có tiền để làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất của anh C2, anh C2 cho rằng H vi phạm hợp đồng nên không trả 100 triệu đồng tiền đặt cọc cho H. Đến thời hạn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, H không thông báo cho các chị H2, H3, T biết, không trả lại tiền cọc và bỏ trốn.

3. Hành vi chiếm đoạt 200 triệu đồng tiền đặt cọc thửa đất số 01 tờ bản đồ 27 tại thôn P, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương:

Khoảng đầu tháng 05/2021, H và chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1984, trú tại: D N, phường T, thành phố H góp tiền (H góp 125 triệu đồng, chị T4 góp 75 triệu đồng) thỏa thuận mua của anh Đoàn Văn H7, sinh năm 1970, trú tại: xã T, huyện G thửa đất 01 tờ bản đồ 27 tại thôn P, xã L, thành phố H với giá 1.525.000.000 đồng, hẹn ngày 14/6/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc cho anh H7 200 triệu đồng, H nhờ anh Vũ Huy B1 vẽ sơ đồ tách thửa đất của anh H7 thành 05 thửa, ký hiệu từ 01 đến 05 rồi thỏa thuận bán và nhận 200 triệu đồng đặt cọc của 03 người, cụ thể:

Ngày 02/5/2021, tại nhà ở của bà Tăng Thị B, sinh năm 1964, trú tại: khu L, phường T, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc nhận 125 triệu đồng của bà B mua 02 thửa đất số 01, 03 với giá chuyển nhượng là 1.775.000.000 đồng và nhận 75 triệu đồng của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987, trú tại: Khu P, phường T, thành phố H (con gái bà B) mua thửa đất 02 với giá chuyển nhượng là 925 triệu đồng, hẹn đến ngày 22/6/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Ngày 21/5/2021, chị L và H thỏa thuận nhượng lại quyền đặt cọc thửa đất 02 nêu trên cho anh Đỗ Văn D, sinh năm 1983, trú tại: C T, phường T, thành phố H. H nhận của anh D 20 triệu đồng tiền cọc thửa đất 02 rồi chuyển lại số tiền này cho chị L, số tiền cọc còn lại 55 triệu đồng, H hẹn chị L đến khi chuyển nhượng thửa đất sẽ trả cho chị L.

Sau khi nhận 200 triệu đồng của 03 người trên, H sử dụng cá nhân, khi đến thời hạn cam kết với anh H7 (ngày 14/6/2021), H không có tiền để làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất của anh H7 nên hai người thỏa thuận hủy bỏ giao dịch đặt cọc, anh H7 trả lại cho H 200 triệu đồng. Sau khi nhận tiền từ anh H7, đến hạn cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất, H không thông báo cho bà B, chị L và anh D biết, không trả lại tiền cọc và bỏ trốn.

4. Hành vi chiếm đoạt 280 triệu đồng tiền đặt cọc thửa đất số 532 tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương:

Ngày 01/6/2021, H thỏa thuận mua của bà Vũ Thị H8, sinh năm 1960, trú tại: thị trấn L, huyện C thửa đất số 532 tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã C, huyện C với giá 2.300.000.000 đồng, hẹn ngày 01/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc cho bà H8 150 triệu đồng, H nhờ anh Vũ Huy B1 vẽ sơ đồ tách thửa đất của bà H8 thành 04 thửa, ký hiệu từ 01 đến 04 rồi thỏa thuận bán và nhận 280 triệu đồng tiền cọc của 05 người, cụ thể:

Ngày 03/6/2021, tại số C, T, phường T, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 50 triệu đồng của chị Đỗ Thị H5, sinh năm 1995, trú tại: 0 H, phường

L, thành phố H mua thửa đất số 01 với giá chuyển nhượng là 636 triệu đồng, hẹn đến ngày 30/6/2021 làm thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 04/6/2021, tại nhà ở của anh Đỗ Văn D địa chỉ: C T, phường T, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 90 triệu đồng của anh D (trong đó có 50 triệu đồng anh D giao cho H, 40 triệu đồng là tiền đặt cọc thửa đất khác nhưng chưa được nên chuyển sang thửa đất này) mua thửa đất số 02, 03 với giá chuyển nhượng là 8.100.000 đồng/1m^2, hẹn ngày 30/6/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Ngày 11/6/2021, anh D và H thỏa thuận nhượng lại quyền đặt cọc 02 thửa đất trên cho chị Phạm Thị D1, sinh năm 1982, trú tại: thị trấn L, huyện C và chị Trần Thị Y, sinh năm 1986, trú tại: thôn V, xã C, huyện C H nhận của chị D1, Y mỗi người 50 triệu đồng đặt cọc mua 02 thửa đất trên, H trả lại anh D 10 triệu đồng, còn lại 80 triệu đồng tiền đặt cọc của anh D hẹn đến ngày chuyển nhượng thửa đất sẽ trả.

Ngày 4/6/2021, tại thôn Đ, phường T, thành phố H, H viết hợp đồng đặt cọc, nhận 50 triệu đồng của anh Lưu Thế H6, sinh năm 1992, trú tại: thôn V, xã A, huyện N mua thửa đất số 04 với giá chuyển nhượng là 8.200.000 đồng/1m^2, hẹn ngày 02/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng, anh H6 chuyển khoản 50 triệu đồng đến tài khoản của chồng H là anh M, anh M rút 50 triệu đồng giao cho H.

Sau khi nhận 280 triệu đồng của 05 người trên, H sử dụng cá nhân, khi đến thời hạn cam kết với bà H8 (ngày 01/7/2021), H không có tiền để làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất của bà H8, bà H8 cho rằng H vi phạm hợp đồng nên không trả lại 150 triệu đồng cho H. Đến thời hạn cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất, H không thông báo cho các chị H5, D1, Y và các anh D, H6 biết, không trả lại tiền cọc và bỏ trốn.

5. Hành vi chiếm đoạt 100 triệu đồng tiền đặt cọc thửa đất số 217 tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương:

Ngày 27/5/2021, H thỏa thuận mua của chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1977, trú tại: B T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (chị Ngọc A ủy quyền cho anh Khúc Trường N, sinh năm 1971, trú tại: thôn H, thị trấn L, huyện C thay mặt chị Ngọc A làm thủ tục chuyển nhượng) thửa đất số 217 tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện C với giá 3,2 tỷ đồng, hẹn ngày 30/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc 180 triệu đồng cho anh N, H thỏa thuận với anh N để H làm làm thủ tục tách thửa đất trên thành 10 thửa đất, ký hiệu 01 đến 10 rồi giúp anh N bán lại để được hưởng tiền công môi giới. Sau đó, H nhận 90 triệu tiền đặt cọc của chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982, trú tại: khu C, phường T, thành phố H để làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 10 với giá 380 triệu đồng, hẹn ngày 28/7/2021 làm thủ tục chuyển nhượng. Ngày 28/7/2021, chị Ngọc A, anh N, H cùng những người mua đất trong đó có chị T1 có mặt tại văn phòng công chứng huyện C để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp nên chị T1 chưa giao tiền chuyển nhượng và mang theo hợp đồng bỏ về, H cho rằng chị T1 vi phạm hợp đồng nên không trả lại 90 triệu đồng tiền cọc cho chị T1. H đã trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho anh N là 2.980.000.000 đồng, còn thiếu 220.000.000 đồng do thửa số 10 chị T1 chưa trả tiền nên H nhận nợ với anh N. Ngày 30/7/2021, H nhận 100 triệu đồng tiền đặt

cọc để chuyển nhượng thửa đất số 10 cho chị Mai Thị Q, sinh năm 1992, trú tại: thôn Q, xã T, huyện C (thông qua chị Trần Thị Y môi giới), hẹn đến ngày 10/8/2021 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng, nhận được tiền cọc H chi tiêu cá nhân. Ngày 10/8/2021, H liên hệ văn phòng công chứng huyện C để làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 10 cho chị Q thì được thông tin lại về việc thửa đất chưa đủ điều kiện chuyển nhượng, H không thông báo cho chị Q biết, không trả lại tiền cọc và bỏ trốn.

Tại Kết luận giám định số 94/KL-KTHS ngày 31/5/2022, Phòng K-Công an tỉnh H, kết luận: Chữ ký đứng tên trên 23 hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là chữ ký của Phạm Thị H.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại. Quá trình chuẩn bị xét xử, gia đình bị cáo tự nguyện nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương số tiền 20.000.000đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo.

Tại Cáo trạng số 65/CT-VKSHD-P1 ngày 30/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Phạm Thị H tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như đã nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại có mặt đều xác định hành vi bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại như cáo trạng nêu là đúng và yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại. Riêng bị hại là chị Trần Thị Thu H4, Đỗ Thị H5 và Phạm Thu H3 không yêu cầu bị cáo bồi thường và tự nguyện cho bị cáo số tiền đã bị chiếm đoạt. Các bị hại là chị Phạm Thu H3, Đỗ Thị H5 và Đỗ Văn D đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người làm chứng là anh Q1 xác định giữa anh Q1 và bị cáo có thỏa thuận đặt cọc ngay thẳng. Sau khi hết hạn đặt cọc hai bên không thỏa thuận giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được, anh Q1 đã trả lại tiền cọc cho bị cáo và đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 55, Điều 48 Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Phạm Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, từ 12 năm 06 tháng đến 13 năm 06 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tổng hợp hình phạt chung từ 15 năm đến 16 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/02/2024; về hình phạt bổ sung: Không áp dụng; về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của các bị hại là Phạm Thu H3, Trần Thị Thu H4, Đỗ Thị H5 về việc cho bị cáo số tiền đã bị chiếm đoạt; buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại còn lại

số tiền đã chiếm đoạt. Số tiền bị cáo đã tác động để gia đình nộp khắc phục hậu quả cần chia đều cho các bị hại. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của người bào chữa: Đồng ý về tội danh và điều khoản pháp luật Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có nhận thức pháp luật hạn chế, lần đầu phạm tội, hoàn cảnh gia đình hiện rất khó khăn để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp lời khai của bị hại, người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 13/5/2021, tại thành phố H, Phạm Thị H đã đưa ra thông tin gian dối về việc H đã mua 02 thửa đất tại thôn T, xã L, thành phố H của ông Tăng Văn C1 và anh Tăng Xuân H10, đang làm thủ tục tách thửa và rao bán làm chị Nguyễn Thị H9 Hoa tin tưởng là thật đồng ý đặt cọc cho H số tiền 100.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và bị H chiếm đoạt 100.000.000 đồng.

Từ ngày 10/4/2021 đến ngày 01/6/2021, tại thành phố H, huyện C, H đã đặt cọc nhận chuyển nhượng 05 thửa đất có địa chỉ tại thành phố H, huyện C của 05 người với số tiền là 655 triệu đồng, thỏa thuận thời hạn từ ngày 30/6/2021 đến ngày 03/7/2021 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, trong thời gian từ ngày 11/4/2021 đến ngày 30/7/2021, H đã nhờ người vẽ sơ đồ tách 05 thửa đất trên thành 21 thửa đất rồi thỏa thuận nhận đặt cọc tổng số tiền 1.110.000.000 đồng của 13 người gồm: Chị Nguyễn Thị Hạnh H2 350.000.000 đồng, Phạm Thu H3 110.000.000đồng, Vũ Thị C 60.000.000đồng, Phạm Thị T 50.000.000đồng, Tăng Thị Bích 125.000.000đồng, Nguyễn Thị L 55.000.000 đồng, Trần Thị Y 50.000.000đồng, Phạm Thị D1 50.000.000 đồng, Đỗ Thị H5 50.000.000đồng, Mai Thị Q 100.000.000đồng, Trần Thị Thu H4 60.000.000đồng, anh Đỗ Văn D 100.000.000đồng, anh Lưu Thế H6 50.000.000đồng; H cam kết trong thời gian từ ngày 30/5/2021 đến ngày 10/8/2021 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến thời hạn cam kết, H và các chủ đất không thỏa

thuận chuyển nhượng được các thửa đất nhưng không trả lại tiền cọc cho người đã đặt cọc mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 1.110.000.000đồng.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của các bị hại. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Đối với hành vi chiếm đoạt số tiền 100.000.000đồng của chị Nguyễn Thị H9 Hoa ngày 13/5/2021, bị cáo đưa thông tin không đúng sự thật làm chị H2 tin là bị cáo đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang giao bán nên đồng ý mua và giao tiền cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt. Hành vi này của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Khi bị cáo nhận đặt cọc tổng số 1.110.000.000đồng của 13 người, thực tế bị cáo đã đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các chủ đất, việc bị cáo nhận đặt cọc của những người có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ngay thẳng. Tuy nhiên sau khi không thể giao kết được hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các chủ đất, bị cáo không trả lại tiền cọc cho những người đã đặt cọc cho bị cáo mà bỏ trốn để chiếm đoạt tiền của họ. Hành vi này của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố đối với bị cáo là có căn cứ.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội từ 02 lần trở lên". Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo đã tác động để gia đình nộp 20.000.000đồng để khắc phục hậu quả; bị cáo có bố và mẹ đẻ được tặng Huân chương kháng chiến, có chồng được tặng Bằng khen, Giấy khen, tại phiên tòa có 03 bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt.

[5] Về hình phạt: Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để trừng trị, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung đối với cả hai tội. Bị cáo phạm hai tội nên cần áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt. Bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của 13 bị hại tổng số tiền 1.210.000.000đồng. Tại phiên tòa bị hại Phạm Thu H3 tự nguyện cho bị cáo 110.000.000đồng, bị hại Trần Thị Thu H4 tự nguyện cho bị cáo 60.000.000đồng, bị hại Đỗ Thị H5 tự nguyện cho bị cáo 50.000.000đồng. Bị cáo còn phải bồi thường cho 10 bị hại tổng số tiền 990.000.000đồng. Bị cáo đã tác động để gia đình nộp 20.000.000đồng khắc phục hậu quả. Số tiền này sẽ chia trả cho mỗi bị hại 2.000.000đồng. Bị cáo có trách nhiệm bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự.

[7] Về án phí: Bị cáo bị kết tội và phải bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Đối với anh Đoàn Văn Đ, Bùi Thị T2 và Vũ Huy B1 không biết H lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên không đồng phạm với H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản), Điều 38, Điều 55, Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

3. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Thị H 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 12 năm 06 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo phải chấp hành là 15 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/02/2024.

4. Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của các bị hại Trần Thị Thu H4, Đỗ Thị H5 và Phạm Thu H3 về việc cho bị cáo toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

4.1. Buộc bị cáo Phạm Thị H phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị H9 Hoa 350.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị H9 Hoa số tiền 348.000.000đồng.

4.2. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Vũ Thị C 60.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị C số tiền 58.000.000đồng.

4.3. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Phạm Thị T 50.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị T số tiền 48.000.000đồng.

4.4. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Tăng Thị Bích 1, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị B số tiền 123.000.000đồng.

4.5. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị L 55.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên

lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị L số tiền 53.000.000đồng.

4.6. Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Đỗ Văn D 100.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho anh D số tiền 98.000.000đồng.

4.7. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Phạm Thị D1 50.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị Duyên số tiền 48.000.000đồng.

4.8. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Trần Thị Y 50.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị Y số tiền 48.000.000đồng.

4.9. Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Lưu Thế H6 50.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho anh H6 số tiền 48.000.000đồng.

4.10. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Mai Thị Q 100.000.000đồng, trừ số tiền 2.000.000đồng trích từ số tiền 20.000.000đồng bị cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002963 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo H còn phải bồi thường cho chị Q số tiền 98.000.000đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị H phải chịu 200.000 đồng án hình sự sơ thẩm và 41.100.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Lưu: HSVA, THS, P. KTNV, VP.

Trần Hữu Hiệu